TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 17-11-2026.
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Thẩm phán: Bà: **Lý Thị Thúy.**

Bà: **Nguyễn Thị Thủy.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thùy Dương** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông **Nông Văn Đổi** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 17 tháng 11 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2026/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2026 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 140/2026/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2026/QĐXX-HNGĐPT ngày 23 tháng 10 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1990; Số CCCD: 019190012xxx cấp ngày 09/5/2021; địa chỉ: Xóm C, xã K, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1989; Số CCCD: 019089006xxx cấp ngày 26/8/2024; địa chỉ: Xóm B, xã K, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Quỳnh N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã K, tỉnh Thái Nguyên). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian, đến cuối năm 2025 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không thể hòa hợp được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2026 đến nay. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng hai con chung tên là Nguyễn Thảo C, sinh ngày 30/8/2016 và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/9/2018. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thảo C và nhất trí để anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Minh Đ.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị N tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Anh Nguyễn Văn Đ công nhận phần khai của chị N về quá trình kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2025 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2026 đến nay. Anh Đ xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, muốn vợ chồng đoàn tụ, không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Đ xác định vợ chồng có hai con chung tên là Nguyễn Thảo C, sinh ngày 30/8/2016 và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/9/2018. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Thảo C và Nguyễn Minh Đ.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải để các đương sự đoàn tụ gia đình nhưng các đương sự không thống nhất được nội dung vụ án nên phải đưa ra xét xử theo quy định.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 140/2026/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ Điều 51; 56; 58; 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Quỳnh N. Chị Nguyễn Thị Quỳnh N được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Thảo C, sinh ngày 30/8/2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/9/2018 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị N, anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 9 năm 2026, bị đơn anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo một phần bản án, đề nghị được nuôi 02 con là Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Thảo C với lý do: về điều kiện kinh tế, anh Đ có thu nhập ổn định hàng tháng từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; trong thời gian qua anh Đ là người trực tiếp dạy dỗ con, môi trường học tập con bên cạnh anh ổn định không bị xáo trộn; chị N không có chỗ ở cố định, ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, gia đình bố mẹ đẻ khó khăn, ông ngoại mắc tệ nạn xã hội... không bảo đảm điều kiện tốt nhất cho cháu.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án đề nghị giao con Nguyễn Thảo C và Nguyễn Minh Đ cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên toà sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm đúng theo các quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thảo C sinh ngày 30/8/2016 và Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/9/2018 Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Chị Nguyễn Thị Quỳnh N và anh Nguyễn Văn Đ có hai con chung là cháu Nguyễn Thảo C, sinh ngày 30/8/2016 và cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 11/9/2018. Cả hai cháu đều đã từ đủ 07 tuổi trở lên nên khi quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con, Tòa án phải xem xét nguyện vọng của các cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy ý kiến của các cháu theo quy định. Kết quả, cháu Nguyễn Thảo C có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu Nguyễn Minh Đ có nguyện vọng được ở với bố. Đây là nguyện vọng của các cháu cần được xem xét, tôn trọng khi quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con sau khi cha mẹ ly hôn.

[2.3] Về điều kiện nuôi dưỡng con, Hội đồng xét xử xét thấy, cả chị N và anh Đ đều có công việc, thu nhập và khả năng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con. Anh Đ trình bày có thu nhập ổn định từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng/tháng, có điều kiện kinh tế và môi trường học tập của con bên cạnh anh ổn định. Tuy nhiên, điều kiện kinh tế chỉ là một trong những yếu tố cần xem xét, không phải là căn cứ duy nhất để quyết định giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N cũng có công việc, có thu nhập để bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C. Vì vậy, không có căn cứ cho rằng chị N không đủ điều kiện kinh tế để trực tiếp nuôi con chỉ vì anh Đ có mức thu nhập cao hơn.

[2.4] Đối với lý do anh Đ cho rằng chị N không có chỗ ở cố định, hiện đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc chị N sinh sống cùng bố mẹ đẻ không đồng nghĩa với việc chị không có điều kiện nuôi dưỡng con. Điều quan trọng là phải xem xét khả năng bảo đảm nơi ở, sinh hoạt, học tập và việc chăm sóc cháu C trên thực tế. Do đó, chỉ riêng việc chị N không có nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình không đủ căn cứ để xác định chị không bảo đảm điều kiện trực tiếp nuôi con.

[2.5] Đối với ý kiến của anh Đ cho rằng gia đình bố mẹ đẻ chị N có hoàn cảnh khó khăn, ông ngoại mắc tệ nạn xã hội nên không bảo đảm môi trường

sống cho cháu C, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc đánh giá điều kiện nuôi con phải căn cứ vào khả năng thực tế của người trực tiếp nuôi dưỡng, trong đó có điều kiện về kinh tế, chỗ ở và khả năng chăm sóc, giáo dục con. Trong vụ án này, chị N có công việc, có thu nhập và có khả năng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C. Vì vậy, hoàn cảnh kinh tế của gia đình bố mẹ đẻ và những vấn đề liên quan đến ông ngoại không phải là căn cứ đương nhiên để xác định chị N không đủ điều kiện nuôi con. Mặt khác, anh Đ chưa đưa ra được căn cứ cho thấy những yếu tố này làm ảnh hưởng đến khả năng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C của chị N hoặc khiến môi trường sống của cháu không bảo đảm. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lý do kháng cáo này của anh Đ.

Mặt khác, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của từng người con, đồng thời xem xét nguyện vọng của các cháu. Trong vụ án này, cháu C có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu Đ có nguyện vọng được ở với bố; cả chị N và anh Đ đều có công việc, thu nhập và khả năng trực tiếp nuôi dưỡng con. Do đó, việc giao cháu Nguyễn Thảo C cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Minh Đ cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của từng cháu, bảo đảm để cả hai cháu đều được tiếp tục sống, chăm sóc, nuôi dưỡng bởi người mà mình có nguyện vọng được ở cùng, đồng thời tạo điều kiện để cả cha và mẹ tiếp tục thực hiện trách nhiệm đối với các con sau khi ly hôn.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nguyện vọng của các cháu và điều kiện nuôi dưỡng của các bên, quyết định giao mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung.

Tại cấp phúc thẩm, anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị N không đủ điều kiện nuôi con hoặc việc giao cháu C cho anh trực tiếp nuôi dưỡng sẽ bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cháu tốt hơn. Những lý do anh Đ đưa ra trong đơn kháng cáo chưa đủ căn cứ làm thay đổi quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần giao con chung cho các bên trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn Đ. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 140/2026/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh Đ đã nộp theo biên lai số 0000892 ngày 28/9/2026 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên. Xác nhận anh Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự."

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 1 - Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 1 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 1 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn